

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số	17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
Cộng loại 070 khoản 073					17.810.996.174	17.810.996.174	0	17.810.996.174	17.810.996.174	0
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.378.614.216	16.378.614.216		16.378.614.216	16.378.614.216	
070	073			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.378.614.216	16.378.614.216		16.378.614.216	16.378.614.216	
070	073			Giáo dục Trung học cơ sở	16.378.614.216	16.378.614.216		16.378.614.216	16.378.614.216	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	7.676.150.620	7.676.150.620	0	7.676.150.620	7.676.150.620	0
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	97.679.990	97.679.990	0	97.679.990	97.679.990	0
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	26.581.600	26.581.600	0	26.581.600	26.581.600	0
070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14.904.000	14.904.000	0	14.904.000	14.904.000	0
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.254.752.000	2.254.752.000	0	2.254.752.000	2.254.752.000	0
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000	0	2.484.000	2.484.000	0
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.240.555.470	1.240.555.470	0	1.240.555.470	1.240.555.470	0
070	073	6200	6249	Thưởng khác	18.040.000	18.040.000	0	18.040.000	18.040.000	0
070	073	6200	6299	Chi khác	665.645.000	665.645.000	0	665.645.000	665.645.000	0
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.636.001.292	1.636.001.292	0	1.636.001.292	1.636.001.292	0
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	279.878.000	279.878.000	0	279.878.000	279.878.000	0
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	186.878.090	186.878.090	0	186.878.090	186.878.090	0
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	93.293.000	93.293.000	0	93.293.000	93.293.000	0
070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	647.980.000	647.980.000	0	647.980.000	647.980.000	0
070	073	6400	6449	Chi khác	86.791.800	86.791.800	0	86.791.800	86.791.800	0
070	073	6500	6501	Tiền điện	65.917.510	65.917.510	0	65.917.510	65.917.510	0
070	073	6500	6502	Tiền nước	2.318.124	2.318.124	0	2.318.124	2.318.124	0
070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	24.152.724	24.152.724	0	24.152.724	24.152.724	0
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	31.617.880	31.617.880	0	31.617.880	31.617.880	0
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	14.885.000	14.885.000	0	14.885.000	14.885.000	0
070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	14.600.000	14.600.000	0	14.600.000	14.600.000	0
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	69.206.423	69.206.423	0	69.206.423	69.206.423	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	314.884	314.884	0	314.884	314.884	0
070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.850.000	3.850.000	0	3.850.000	3.850.000	0
070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	40.240.240	40.240.240	0	40.240.240	40.240.240	0
070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	5.836.900	5.836.900	0	5.836.900	5.836.900	0
070	073	6600	6649	Khác	2.000.000	2.000.000	0	2.000.000	2.000.000	0
070	073	6650	6699	Chi phí khác	7.580.000	7.580.000	0	7.580.000	7.580.000	0
070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	57.629.000	57.629.000	0	57.629.000	57.629.000	0
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	6.200.000	6.200.000	0	6.200.000	6.200.000	0
070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.950.000	8.950.000	0	8.950.000	8.950.000	0
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	30.000.000	0
070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.650.000	1.650.000	0	1.650.000	1.650.000	0
070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	25.560.000	25.560.000	0	25.560.000	25.560.000	0
070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	430.580.500	430.580.500	0	430.580.500	430.580.500	0
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	55.314.640	55.314.640	0	55.314.640	55.314.640	0
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	31.754.700	31.754.700	0	31.754.700	31.754.700	0
070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	38.778.816	38.778.816	0	38.778.816	38.778.816	0
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	6.156.000	6.156.000	0	6.156.000	6.156.000	0
070	073	6950	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	10.504.000	10.504.000	0	10.504.000	10.504.000	0
070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.900.000	49.900.000	0	49.900.000	49.900.000	0
070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	49.960.000	49.960.000	0	49.960.000	49.960.000	0
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	67.148.047	67.148.047	0	67.148.047	67.148.047	0
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.307.266	30.307.266	0	30.307.266	30.307.266	0
070	073	7000	7049	Chi khác	199.545.800	199.545.800	0	199.545.800	199.545.800	0
070	073	7050	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.400.000	8.400.000	0	8.400.000	8.400.000	0
070	073	7050	7761	Chi tiếp khách	320.000	320.000	0	320.000	320.000	0
070	073	7050	7799	Chi các khoản khác	53.820.900	53.820.900	0	53.820.900	53.820.900	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Ngân sách trong nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.432.381.958	1.432.381.958	0	1.432.381.958	1.432.381.958	0
070	073			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.432.381.958	1.432.381.958	0	1.432.381.958	1.432.381.958	0
070	073			Giáo dục Trung học cơ sở	1.432.381.958	1.432.381.958	0	1.432.381.958	1.432.381.958	0
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	157.297.520	157.297.520	0	157.297.520	157.297.520	0
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	456.740.000	456.740.000	0	456.740.000	456.740.000	0
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	20.463.000	20.463.000	0	20.463.000	20.463.000	0
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.508.000	3.508.000	0	3.508.000	3.508.000	0
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.322.400	2.322.400	0	2.322.400	2.322.400	0
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.169.000	1.169.000	0	1.169.000	1.169.000	0
070	073	6400	6449	Chi khác	175.950.000	175.950.000	0	175.950.000	175.950.000	0
070	073	6500	6501	Tiền điện	43.972.752	43.972.752	0	43.972.752	43.972.752	0
070	073	6500	6502	Tiền nước	3.677.286	3.677.286	0	3.677.286	3.677.286	0
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.076.000	5.076.000	0	5.076.000	5.076.000	0
070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	11.480.000	11.480.000	0	11.480.000	11.480.000	0
070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	350.000	350.000	0	350.000	350.000	0
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	47.253.600	47.253.600	0	47.253.600	47.253.600	0
070	073	6950	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	42.746.400	42.746.400	0	42.746.400	42.746.400	0
070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	29.376.000	29.376.000	0	29.376.000	29.376.000	0
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	431.000.000	431.000.000	0	431.000.000	431.000.000	0